TECHCOMBANK

BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VND DÀNH CHO KH TỔ CHỨC THUỘC RBG

Hiệu lực ngày 22/10/2026

1. Huy động có kỳ hạn thông thường (CKH)

Đơn vị: %/năm

Kỳ hạn	Sản phẩm tiền gửi CKH thông thường					
	Trả lãi trước (185007)		Trả lãi định kỳ tháng (185023)		Trả lãi cuối kỳ (185006)	
Mức tiền gửi	< 5tỷ	≥ 5 tỷ	< 5tỷ	≥ 5 tỷ	< 5tỷ	≥ 5 tỷ
1 – 3W	-	-	-	-	0.50	0.50
1M	4.19	4.28	-	-	4.20	4.30
2M	4.17	4.27	4.19	4.29	4.20	4.30
3M	4.40	4.50	4.43	4.53	4.45	4.55
4M	4.38	4.48	4.43	4.52	4.45	4.55
5M	4.37	4.47	4.42	4.52	4.45	4.55
6M	4.97	5.07	5.05	5.14	5.10	5.20
7M	4.95	5.05	5.04	5.13	5.10	5.20
8M	4.93	5.03	5.03	5.12	5.10	5.20
9M	4.91	5.00	5.02	5.11	5.10	5.20
10M	4.89	4.98	5.01	5.10	5.10	5.20
11M	4.87	4.96	4.99	5.09	5.10	5.20
12M	4.94	5.03	5.08	5.18	5.20	5.30
13M	4.92	5.01	5.07	5.16	5.20	5.30
14M	4.90	4.99	5.06	5.15	5.20	5.30
18M	4.82	4.91	5.02	5.11	5.20	5.30
24M	4.71	4.79	4.96	5.05	5.20	5.30
36M	4.50	4.57	4.84	4.93	5.20	5.30
Key LS	*42;1087VND*		*24; 1093; 1088VND*		*54; 1091; 1089VND*	

2. Huy động có kỳ hạn khác

Đơn vị: %/năm

Kỳ hạn	CKH Online (185009)			Tiền gửi linh hoạt Online (184508)			Tiền gửi linh hoạt (185026)	Tiền gửi ký quỹ (183017)
	KH thường	*KH Business*	*KH Diamond*	*KH thường*	*KH Business*	*KH Diamond*		
1 – 3W	0.50	0.50	0.50					
1M	4.50	4.70	4.75	4.50	4.70	4.75	4.30	1.90
2M	4.50	4.70	4.75	4.50	4.70	4.75	4.30	1.90
3M	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.55	2.30
4M	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.55	2.30
5M	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.55	2.30
6M	5.40	5.60	5.70	5.40	5.60	5.70	5.20	2.90
7M	5.40	5.60	5.70	5.40	5.60	5.70	5.20	2.90
8M	5.40	5.60	5.70	5.40	5.60	5.70	5.20	2.90
9M	5.40	5.60	5.70	5.40	5.60	5.70	5.20	2.90
10M	5.40	5.60	5.70	5.40	5.60	5.70	5.20	2.90
11M	5.40	5.60	5.70	5.40	5.60	5.70	5.20	2.90
12M	5.50	5.70	5.80	5.50	5.70	5.80	5.30	3.70
13M	5.50	5.70	5.80	5.50	5.70	5.80	5.30	3.70
14M	5.50	5.70	5.80	5.50	5.70	5.80	5.30	3.70
18M	5.50	5.70	5.80	5.50	5.70	5.80	5.30	3.70
24M	5.50	5.70	5.80	5.50	5.70	5.80	5.30	3.70
36M	5.50	5.70	5.80	5.50	5.70	5.80	5.30	3.70
Key LS	*45; 1102; 1100VND*	*1052VND*	*1054VND*	*1086; 1101VND*	*1055VND*	*1057VND*	*1084; 1090VND*	*27*

3. Huy động không kỳ hạn (KKH)

Đơn vị: %/năm

Loại sản phẩm	Key	Lãi suất
Tiền gửi thanh toán	9	0.1%
Tài khoản thấu chi trong trường hợp số dư tài khoản dương	12, 2201, 2205, 2210, 2215, 2220, 2290, 2392	0.00%
Tiền gửi ký quỹ (product code: **183017**)	39	0.1%
Lãi suất không kỳ hạn trong trường hợp khách hàng gửi có kỳ hạn rút trước hạn	39	0.1%
Tiền gửi ký quỹ khác, tài khoản khác		0.00%
Tiền gửi thanh toán áp dụng cho gói giải pháp BusinessOne	4220	0.1%

Lưu ý: Đối với 1 số khách hàng đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của Techcombank có thể được áp dụng mức lãi suất khác biệt so với biểu lãi suất niêm yết ở trên. Lãi suất áp dụng đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

Note: For customers who meet certain requirements as prescribed by Techcombank, a different interest rate may be applied compared to the interest rate table listed above. The applicable interest rate is guaranteed to comply with the regulations of the State Bank of Vietnam and Techcombank regulations on the maximum interest rate at the time.